

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ OCB

(Áp dụng từ ngày 01/08/2026)

I. THẺ GHI NỢ	2
1. Thẻ ghi nợ đang phát hành	2
1.1. Thẻ ghi nợ nội địa OCB Natural	2
1.2. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Passport	4
1.3. Thẻ ghi nợ quốc tế JCB Debit	6
2. Thẻ ghi nợ ngừng phát hành	8
2.1. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Chuẩn/ Vàng	8
II. THẺ TÍN DỤNG	9
1. Thẻ tín dụng đang phát hành	9
1.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Natural	9
1.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Lifestyle	10
1.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Platinum	11
1.4. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Doctor Mastercard Platinum	12
1.5. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Priority Banking	13
1.6. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB Bamboo Airways Mastercard Platinum	14
1.7. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Installment Mastercard Platinum	15
1.8. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum	16
1.9. Thẻ tín dụng số OCB iGEN Mastercard Platinum (thẻ tín dụng phi vật lý)	17
2. Thẻ tín dụng ngừng phát hành	18
2.1. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Chuẩn	18
2.2 Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum	1820
III. THẺ TÍCH HỢP	20
3.1. OCB Mastercard World 2in1	20
IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG	21
1. Hình thức đăng ký trả góp phí thu một lần	21
2. Hình thức đăng ký trả góp phí thu hàng tháng	21
V. HẠN MỨC GIAO DỊCH	23
1. Thẻ ghi nợ	23
2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng	31
3. Hạn mức giao dịch Thẻ tích hợp	39

I. THẺ GHI NỢ

1. Thẻ ghi nợ đang phát hành

1.1. Thẻ ghi nợ nội địa OCB Natural

Stt	Hạng mục phí	Gói TK Speed up	Gói TK Dream	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH sinh viên	CBNV OCB
1.	Thẻ phi vật lý phát hành trên OCB OMNI ¹							
a.	Phí thường niên	60.000 VND/thẻ/năm						
b.	Ưu đãi	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Phí phát hành thẻ vật lý theo yêu cầu	100.000 VND/ Thẻ						
2.	Thẻ vật lý phát hành tại ĐVKD							
a.	Phí thường niên	60.000 VND/thẻ/năm						
b.	Ưu đãi	Miễn phí	Năm đầu: Miễn phí Từ năm 2: thu phí	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
3.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo ²	Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 10.000.000 VND trở lên						
4.	Phí rút tiền mặt ³							

¹ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

² Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kế liền trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

³ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí

Stt	Hạng mục phí		Gói TK Speed up	Gói TK Dream	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH sinh viên	CBNV OCB
a.	Tại ATM của OCB		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	Trong nước	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
c.		Ngoài nước	▪ BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHQT						
5.	Phí cấp lại thẻ		50.000 VND/lần/thẻ						
6.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ		100.000 VND/lần/thẻ						
7.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài bằng VND		1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần						

Tại ATM khác OCB	Trong nước	3.300 VND/lần	3.300 VND/lần	▪ Miễn phí 3 năm đầu ▪ Từ năm thứ 4: 1.100 VND/lần	▪ Miễn phí 5 giao dịch đầu tiên/tháng ▪ Các giao dịch còn lại: 1.100 VND/lần	▪ Miễn phí 3 giao dịch đầu tiên/tháng ▪ Các giao dịch còn lại: 1.100 VND/lần	Miễn phí
	Ngoài nước	▪ BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHQT					

1.2. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Passport

Stt	Hạng mục phí		Gói TK Invest Pro	Gói TK Invest	Gói TK Speed up	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
1.	Thẻ phi vật lý phát hành trên OCB OMNI ⁴							
a.	Phí thường niên		200.000 VND/thẻ/năm					
b.	Ưu đãi		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Phí phát hành thẻ vật lý theo yêu cầu		100.000 VND/ Thẻ					
2.	Thẻ vật lý phát hành tại ĐVKD							
a.	Phí thường niên		200.000 VND/thẻ/năm					
b.	Ưu đãi		Miễn phí	Miễn phí	Thu phí	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
3.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo ⁵		Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 15.000.000 VND trở lên					
4.	Phí rút tiền mặt ⁶							
a.	Tại ATM của OCB		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.		Trong nước	Miễn phí	Miễn phí	7.900 VND/lần	7.900 VND/lần	Miễn phí	7.900 VND/lần

⁴ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

⁵ Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kế liên trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

⁶ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB	1.100 VND/lần	Miễn phí	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần
Tại ATM khác OCB	Trong nước	20.000 VND/lần	Miễn phí	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần
	Ngoài nước	- BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần - Phụ phí theo QĐ của NHTT				

Ngân Hàng Phương Đông

Stt	Hạng mục phí		Gói TK Invest Pro	Gói TK Invest	Gói TK Speed up	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
	Tại ATM khác OCB	Nước ngoài	▪ Nước ngoài: 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần ▪ Phụ phí theo QĐ của NHTT					
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần Phụ phí theo QĐ của NHTT					
5.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài							
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁷		▪ Giao dịch Ecommerce: 1.2% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND ▪ Các hình thức khác: 2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND					
b.	Đồng giao dịch là VND		1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND					
6.	Phí cấp lại thẻ		100.000 VND/lần/thẻ					
7.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ		100.000 VND/lần/thẻ					
8.	Phí nhận tiền thanh toán qua thẻ (Money Send)		50.000 VND/lần					

⁷ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

1.3. Thẻ ghi nợ quốc tế JCB Debit

Stt	Hạng mục phí		KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
1.	Thẻ phi vật lý phát hành trên OCB OMNI ⁸				
a.	Phí thường niên		100.000 VND/Thẻ/Năm		
b.	Ưu đãi		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Phí phát hành thẻ vật lý theo yêu cầu		100.000 VND/ lần		
2.	Thẻ vật lý phát hành tại ĐVKD				
a.	Phí thường niên		100.000 VND/thẻ/năm		
b.	Ưu đãi		Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
3.	Điều kiện hoàn phí thường niên các năm tiếp theo ⁹		Số dư TKTT bình quân 12 tháng từ 15.000.000 VND trở lên		
4.	Phí rút tiền mặt ¹⁰				
a.	Tại ATM của OCB		Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
b.		Trong nước	20.000 VND/lần	Miễn phí	Miễn phí

⁸ OCB OMNI (hay còn gọi là Ngân hàng điện tử OCB OMNI) là hệ thống các phương tiện điện tử được OCB sử dụng để giao dịch với Khách hàng, qua đó, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho Khách hàng thông qua internet.

⁹ Số dư Tài khoản thanh toán bình quân trong 12 tháng kê liền trước tháng có phát sinh giao dịch thu PTN

¹⁰ Phí rút tiền áp dụng cho các thẻ phát hành trước 01/07/2025

Hạng mục phí	KH Vãng lai	KH Ưu tiên	KH Chi lương	KH thuộc doanh nghiệp liên kết với OCB	KH là sinh viên thuộc trường liên kết	CBNV OCB
Tại ATM của OCB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Tại ATM khác OCB	Trong nước	7.900 VND/lần	7.900 VND/lần	Miễn phí	Miễn phí	7.900 VND/lần
	Ngoài nước	- BC Card (Hàn quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần - Phụ phí theo QĐ của NHTT				

Stt	Hạng mục phí		KH Vãng lai	KH Ưu tiên	CBNV OCB
	Tại ATM khác OCB	Nước ngoài	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần - Phụ phí theo QĐ của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND/lần - Phụ phí theo QĐ của NHTT		
5.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài				
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ¹¹		2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND		
b.	Đồng giao dịch là VND		1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND		
6.	Phí cấp lại thẻ		100.000 VND/lần/thẻ		
7.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ		100.000 VND/lần/thẻ		

¹¹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

2. Thẻ ghi nợ ngừng phát hành

2.1. Thẻ ghi nợ quốc tế OCB Mastercard Chuẩn/ Vàng

Stt	Loại phí	KH vắng lai	KH chi lương/ DN hợp tác liên kết với OCB	CBNV OCB
1.	Phí thường niên (VND/thẻ/năm)	100.000		Miễn phí
2.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	1.100 VND/lần	Miễn phí	
b.	Tại ATM khác OCB	▪ 3% số tiền giao dịch, tối thiểu 60.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại máy POS của ĐVCNT khác OCB			
3.	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ¹²	2.95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
4.	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/lần		
5.	Phí nhận tiền nhanh qua thẻ (Money Send)	50.000 VND/lần		

¹²: Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.

II. THẺ TÍN DỤNG

1. Thẻ tín dụng đang phát hành

1.1. Thẻ tín dụng nội địa OCB Natural

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHƯT	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	▪ Thẻ chính ¹³ : Miễn phí ▪ Thẻ phụ: 100.000 VND/thẻ/lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	200.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ¹⁴ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí		
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Tại BC Card (Hàn Quốc): 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND/lần		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	▪ 2% số tiền giao dịch, tối thiểu 30.000 VND ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HTMD	100.000 VND/thẻ/kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	▪ Chậm thanh toán ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. ▪ Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày ▪ Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ¹⁵	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài bằng VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10,000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ¹⁶	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: ▪ Thẻ đã thu PTN ¹⁷ : Miễn phí ▪ Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND	Miễn phí	

¹³ Đối với thẻ tín dụng phi vật lý có hạn mức dưới 10 triệu đồng, khi Khách hàng yêu cầu phát hành thẻ vật lý lần đầu, OCB thu phí phát hành 100.000 VND/thẻ.

¹⁴ DSGD sale + cash tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liên trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN.

¹⁵ Lãi áp chuẩn dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

¹⁶ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

¹⁷ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Lifestyle

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lại	KHƯT	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính¹⁸: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 399.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 199.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ¹⁹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí quản lý HMTD	Thẻ chính: 399.000 VND/ lần Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần		
8.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
9.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ²⁰	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
10.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ²¹	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
11.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
12.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
13.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ²²	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
15.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN²³ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND	Miễn phí	

¹⁸ Đối với thẻ tín dụng phi vật lý có hạn mức dưới 10 triệu đồng, khi Khách hàng yêu cầu phát hành thẻ vật lý lần đầu, OCB thu phí phát hành 100.000 VND/thẻ.

¹⁹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

²⁰ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến KH

²¹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

²² Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

²³ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.3. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHƯT	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ²⁴ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ²⁵	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ²⁶	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ²⁷	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN²⁸ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	Miễn phí	

²⁴ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

²⁵ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

²⁶ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

²⁷ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

²⁸ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.4. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Doctor Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHƯT	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 799.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ²⁹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ³⁰	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ³¹	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ³²	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN ³³ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	Miễn phí	

²⁹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

³⁰ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

³¹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

³² Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

³³ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.5. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Priority Banking (sản phẩm thẻ dành riêng cho KHUT)

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHƯT	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính³⁴: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
d.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 799.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
e.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
f.	Mức DSGD ³⁵ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
d.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
e.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
f.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
c.	Trong hạn ³⁶	18% - 42%/ năm		25%/ năm
d.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
c.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ³⁷	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
d.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ³⁸	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN³⁹ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	Miễn phí	

³⁴ Đối với thẻ tín dụng phi vật lý có hạn mức dưới 10 triệu đồng, khi Khách hàng yêu cầu phát hành thẻ vật lý lần đầu, OCB thu phí phát hành 100.000 VND/thẻ.

³⁵ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

³⁶ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến KH.

³⁷ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

³⁸ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

³⁹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.6. Thẻ tín dụng quốc tế đồng thương hiệu OCB Bamboo Airways Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHU'T	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính⁴⁰: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁴¹ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁴²	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁴³	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
12.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁴⁴	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN⁴⁵ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	Miễn phí	

⁴⁰ Đối với thẻ tín dụng phi vật lý có hạn mức dưới 10 triệu đồng, khi Khách hàng yêu cầu phát hành thẻ vật lý lần đầu, OCB thu phí phát hành 100.000 VND/thẻ.

⁴¹ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁴² Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến KH.

⁴³ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁴⁴ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

⁴⁵ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.7. Thẻ tín dụng quốc tế OCB Installment Mastercard Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUT	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính⁴⁶: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ lần		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁴⁷ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch		2% số tiền giao dịch
		Tối thiểu 100.000 VND/lần		
b.	Tại ATM khác OCB	Thẻ chính: 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Thẻ phụ: Theo quy định của NHQT		
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁴⁸	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí chuyển đổi trả góp	3,9%		
10.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁴⁹	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
11.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
12.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
13.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁵⁰	1% doanh số giao dịch		
14.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
15.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN⁵¹ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	Miễn phí	

⁴⁶ Đối với thẻ tín dụng phi vật lý có hạn mức dưới 10 triệu đồng, khi Khách hàng yêu cầu phát hành thẻ vật lý lần đầu, OCB thu phí phát hành 100.000 VND/thẻ.

⁴⁷ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN.

⁴⁸ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến KH.

⁴⁹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁵⁰ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

⁵¹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.8. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Platinum

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHUỖT	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	Thẻ chính: miễn phí Thẻ phụ: 100.000 VND/ thẻ/ năm		Miễn phí
2.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 999.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 499.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁵² để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
4.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHQT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
6.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
7.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
8.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁵³	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
9.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁵⁴	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
10.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁵⁵	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN⁵⁶ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	Miễn phí	

⁵² DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁵³ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁵⁴ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁵⁵ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

⁵⁶ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

1.9. Thẻ tín dụng số OCB iGEN Mastercard Platinum (thẻ tín dụng phi vật lý)

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHƯT	CBNV OCB
1.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	999.000 VND thẻ/ năm		
b.	Ưu đãi	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁵⁷ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	60.000.000 VND		-
2.	Phí cấp lại thẻ	100.000 VND/ thẻ/ lần		
3.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần - Phụ phí: Theo quy định của NHQT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
4.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
5.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	- Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. - Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày - Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
7.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁵⁸	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁵⁹	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
10.	Phí nhận tiền nhanh (Money Send)	50.000 VND/ lần		
11.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁶⁰	1% doanh số giao dịch		
12.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch		
13.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: - Thẻ đã thu PTN⁶¹ : Miễn phí - Thẻ được miễn/hoàn PTN: 399.000 VND	Miễn phí	

⁵⁷ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁵⁸ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến KH.

⁵⁹ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁶⁰ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

⁶¹ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

2. Thẻ tín dụng ngưng phát hành

2.1. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB Chuẩn

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KH vắng lai	CBNV OCB
1.	Phí thường niên		
a.	Mức phí	Thẻ chính: 299.000 VND thẻ/ năm Thẻ phụ: 149.000 VNĐ/ thẻ/ năm	
b.	Mức DSGD ⁶² để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND	
2.	Phí rút tiền mặt		
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần	
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHQT	
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		
3.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày	
4.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD	
5.	Phí quản lý HMTD	Thẻ chính: 299.000 VND/ lần Thẻ phụ: 149.000 VND/ lần	
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD	
7.	Lãi suất		
a.	Trong hạn ⁶³	18% - 42%/ năm	25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn	
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài		
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁶⁴	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần	
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần	
10.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁶⁵	1% doanh số giao dịch	
11.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch	

⁶² DSGD: DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁶³ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁶⁴ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁶⁵ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

2.2. Thẻ tín dụng quốc tế OCB JCB vàng

Stt	Loại phí	Mức phí		
		KH vắng lai	KHƯT	CBNV OCB
1.	Phí thường niên			
a.	Mức phí	Thẻ chính: 399.000 VND/thẻ/năm Thẻ phụ: 199.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁶⁶ để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	30.000.000 VND		-
2.	Phí rút tiền mặt			
a.	Tại ATM OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần		Miễn phí
b.	Tại ATM khác OCB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB			
3.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	100.000 VND/ KH/ ngày		
4.	Phí sử dụng vượt HMTD thẻ	100.000 VND/ thẻ/ kỳ lập BTBGD		
5.	Phí quản lý HMTD	Thẻ chính: 399.000 VND/ lần Thẻ phụ: 199.000 VND/ lần		
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
7.	Lãi suất			
a.	Trong hạn ⁶⁷	18% - 42%/ năm		25%/ năm
b.	Quá hạn	150% lãi suất trong hạn		
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài			
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁶⁸	2,95% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/lần		
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/ lần		
10.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁶⁹	1% doanh số giao dịch		
11.	Phí rà soát giao dịch	1% số tiền giao dịch		
12.	Phí thanh lý thẻ	Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: Thẻ đã thu PTN⁷⁰ : Miễn phí Thẻ được miễn/hoàn PTN: 199.000 VND	Miễn phí	

⁶⁶ DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁶⁷ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mở mới là 37% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁶⁸ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁶⁹ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

⁷⁰ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

III. THẺ TÍCH HỢP

3.1. OCB Mastercard World 2in1

STT	Loại phí & Đối tượng KH	Mức Phí Debit		Mức Phí Credit		
		KH Vãng lai/ KHỦT	CBNV OCB	KH Vãng lai	KHỦT	CBNV OCB
1.	Phí phát hành	-		▪ Thẻ chính ⁷¹ : miễn phí ▪ Thẻ phụ: 200.000 VND		Miễn phí
2.	Phí thường niên					
a.	Mức phí (VND/thẻ/năm)	-		▪ Thẻ chính: 1.999.000 VND/thẻ/năm ▪ Thẻ phụ: 999.000 VND/thẻ/năm (Miễn phí đối với thẻ phụ phát hành từ 01/01/2025 trở đi)		
b.	Ưu đãi	Miễn phí		Thu phí	Miễn phí	Miễn phí
c.	Mức DSGD ⁷² để hoàn phí thường niên các năm tiếp theo	-		100.000.000 VND		-
3.	Phí cấp lại thẻ	Miễn phí		200.000 VNĐ		
4.	Phí rút tiền mặt					
a.	Tại ATM OCB	Miễn phí		4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND		
b.	Tại ATM khác OCB	▪ Trong nước: Miễn phí ▪ Nước ngoài: 3% tối thiểu 60,000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		▪ 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/lần ▪ Phụ phí: Theo quy định của NHTT		
c.	Tại POS của ĐVCNT khác OCB					
5.	Phí điều chỉnh giảm HMTD	-		100.000 VNĐ/KH/Ngày		
6.	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu	-		▪ Ngày đầu tiên: 5% số tiền đề nghị thanh toán, tối thiểu 200.000 VND. ▪ Từ ngày thứ 2 trở đi: 20.000 VND/ngày ▪ Tối đa 1.000.000 VND/ kỳ lập BTBGD		
7.	Lãi suất					
a.	Trong hạn ⁷³	-		18% - 36%/ năm		25%/năm
b.	Quá hạn			150% Lãi suất trong hạn		
8.	Phí xử lý giao dịch tại nước ngoài					
a.	Đồng giao dịch là ngoại tệ ⁷⁴	0.9% số tiền giao dịch				
b.	Đồng giao dịch là VND	1% số tiền giao dịch, tối thiểu 6.600 VND/lần				
9.	Phí nhận tiền nhanh qua Moneysend	50.000 VND/ lần				
10.	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng ⁷⁵	1% doanh số giao dịch				
11.	Phí rà soát giao dịch	1% doanh số giao dịch				
12.	Phí thanh lý thẻ	Miễn phí		Thẻ chính phát hành từ 20/9/2024 trở đi: ▪ Thẻ được miễn/ hoàn PTN: 399.000 VND ▪ Thẻ đã thu PTN ⁷⁶ : Miễn phí	Miễn phí	

⁷¹ Đối với thẻ tín dụng phi vật lý có hạn mức dưới 10 triệu đồng, khi Khách hàng yêu cầu phát hành thẻ vật lý lần đầu, OCB thu phí phát hành 100.000 VND/thẻ.

⁷² DSGD: DSGD Sale tối thiểu trên thẻ trong 12 kỳ lập BTBGD liền trước kỳ lập BTBGD có phát sinh giao dịch thu PTN

⁷³ Lãi suất chuẩn áp dụng cho Chủ thẻ mới là 30% trong 06 tháng đầu kể từ ngày phát hành thẻ đầu tiên. Từ tháng thứ 7, lãi suất được hệ thống xác định dựa trên lịch sử tín dụng và hành vi sử dụng thẻ của từng khách hàng; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được OCB thông báo đến khách hàng.

⁷⁴ Hệ thống sẽ tạm phong tỏa khoản dự phòng biến động tỷ giá 1,2% trên số tiền giao dịch quy đổi VND khi chủ thẻ thực hiện giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch

⁷⁵ Tại mỗi tháng, Quý khách có thể chi tiêu đến 80% tổng hạn mức cho các ngành hàng đặc thù dưới đây

Mã ngành hàng đặc thù (MCC)	Lĩnh vực
5411	Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
5499	Cửa hàng thực phẩm khác, cửa hàng tiện lợi, chợ
5541	Trạm dịch vụ
5542	Trạm xăng tự động
4900	Dịch vụ tiện ích: Điện, Gas, Nước, Vệ sinh
4111	Dịch vụ vận chuyển
5814	Nhà hàng, điểm ăn uống

⁷⁶ PTN được xét là PTN của năm phát sinh đề nghị thanh lý thẻ.

IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG (không bao gồm sản phẩm thẻ OCB Installment Mastercard Platinum)

1. Hình thức đăng ký trả góp phí thu một lần (chỉ áp dụng với các kỳ hạn đăng ký là 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và 12 tháng)

Stt	Loại phí	Mức phí	
		KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
1.	Trả góp trên giao dịch và trên dư nợ thẻ (*)		
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)		
i).	Tại đại lý liên kết	Miễn phí	Miễn phí
ii).	Tại các kênh đăng ký khác đại lý liên kết	3 tháng: 4% 6 tháng: 5% 9 tháng: 6% 12 tháng: 7%	3 tháng: 3% 6 tháng: 4% 9 tháng: 5% 12 tháng: 5%
b.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	Miễn phí	Miễn phí

2. Hình thức đăng ký trả góp phí thu hàng tháng (áp dụng với các kỳ hạn đăng ký là 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 36 tháng)

2.1. Trả góp trên giao dịch

Stt	Loại phí		Mức phí	
			KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)		1%	Miễn phí
b.	Phí quản lý giao dịch trả góp hàng tháng	Giao dịch mua sắm	0.9%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp	0.65%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp
		Giao dịch rút tiền mặt	0.65% - 1.7%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp	0.9%/ tháng trên số tiền đăng ký trả góp
c.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn		3% trên dư nợ trả góp còn lại	Miễn phí

2.2. Trả góp trên dư nợ thẻ (*)

Stt	Loại phí	Mức phí	
		Credit	
		KHÁCH HÀNG	CBNV OCB
a.	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần tại thời điểm chuyển đổi trả góp)	0% – 1%	Miễn Phí
b.	Phí quản lý giao dịch trả góp hàng tháng	0.65% - 1.7%/ tháng trên dư nợ được chuyển đổi trả góp	0,65% - 1,1%/ tháng trên dư nợ được chuyển đổi trả góp
c.	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	0% - 3% trên dư nợ trả góp còn lại	

(*) Đối tượng KH được áp dụng dịch vụ chuyển đổi trả góp trên dư nợ thẻ và phương thức thu phí tương ứng: Theo quy định của OCB trong từng thời kỳ. OCB sẽ thông báo đến Chủ thẻ về phương thức thu phí, mức phí áp dụng khi Chủ thẻ đăng ký trả góp.

V. HẠN MỨC GIAO DỊCH

1. Thẻ ghi nợ

1.1. Hạn mức giao dịch áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

a. Thẻ ghi nợ vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)					
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	30	30	50		
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		50	-	30	50	
				Khác		-	-	30	50	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	50	30	50		
			Nước ngoài		-	-	30	50		
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁷⁷			1	-	-	-		
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		50	50	20	50		
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		50	50	-	-	
				Nước ngoài		-	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15	15	-	-		
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB		Trong nước		-	-	10	20
					Nước ngoài		-	-	10	20
			Tại ATM OCB			10	10	5	10	
				Trong nước		Tùy vào ngân hàng quản lý ATM				
					BC Card (Hàn Quốc)		Tùy vào NH quản lý ATM			

⁷⁷ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)				
						OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport	
			Tại ATM khác OCB	Nước ngoài	Khác	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM		
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch				100	100	70	100	
		Thanh toán (Sale)	Trong nước			100	100	70	100	
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		100	-	70	100	
				Khác		-	-	70	100	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước			100	100	70	100	
			Nước ngoài			-	-	70	100	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)			100	100	70	100	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	100	-	-	
				Nước ngoài		-	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				100	100	-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		-	-	30	50	
				Nước ngoài		-	-	30	30	
			Tại ATM OCB			100	100	30	50	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		50	50	30	50	
				Nước ngoài	BC Card(Hàn Quốc)		30	-	30	30
					Khác		-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch					30			Không quy định	
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch					30			Không quy định	

b. Thẻ ghi nợ phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)									
					OCB Natural		Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)		JCB Debit		Mastercard Passport			
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50		50		30		50			
			Nước ngoài		-		-		30		50			
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁷⁸			1		-		-		-			
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			50		30		30		50			
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		50		50		20		50			
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		50		50		-		-		
				Nước ngoài		-		-		-		-		
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15		15		-		-			
		Rút tiền mặt bằng QR	Tại ATM OCB		10		10		5		10			
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào ngân hàng quản lý ATM								
				Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		Tùy vào NH quản lý ATM							
					Khác		-		-		Tùy vào NH quản lý ATM			
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100		100		70		100			
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100		100		70		100			
			Nước ngoài		-		-		70		100			
		Giao dịch chuyển khoản		Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100		100		70		100		

⁷⁸ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)			
						OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport
		nội bộ tại ATM	Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	100	-	-
				Nước ngoài		-	-	-	-
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB					100	100	-	-
	Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet					100	100	70	100
	Rút tiền mặt bằng QR	Tại ATM OCB			100	100	30	50	
		Tại ATM khác OCB	Trong nước		50	50	30	50	
			Nước ngoài	BC Card(Hàn Quốc)	30	-	30	30	
				Khác	-	-	30	30	
	3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch					30		
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch					30			Không quy định

Ghi chú: Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VNĐ (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App).

1.2. Hạn mức giao dịch áp dụng đối với Khách hàng dưới 18 tuổi

a. Thẻ ghi nợ vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)					
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	30	30	30		
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		30	-	30	30	
				Khác		-	-	30	30	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	30	30	30		
			Nước ngoài		-	-	30	30		
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁷⁹			1	-	-	-		
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB		30	30	20	30		
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước		30	30	-	-	
				Nước ngoài		-	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15	15	-	-		
		Rút tiền mặt ⁸⁰	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		-	-	10	20	
				Nước ngoài		-	-	10	20	
			Tại ATM OCB			10	10	5	10	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM				
				Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		Tùy vào NH quản lý ATM	-	Tùy vào NH quản lý ATM	
					Khác		-	-	Tùy vào NH quản lý ATM	

⁷⁹ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

⁸⁰ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)					
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport		
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			70	70	50	70		
		Thanh toán (Sale)	Trong nước			70	70	50	70	
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		70	-	50	70	
				Khác		-	-	50	70	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước			70	70	50	70	
			Nước ngoài			-	-	50	70	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)			70	70	50	70	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	70	-	-	
				Nước ngoài		-	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			70	70	-	-		
		Rút tiền mặt ⁸¹	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		-	-	30	30	
				Nước ngoài		-	-	30	30	
			Tại ATM OCB			70	70	30	30	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		30	30	30	30	
				Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)		30	-	30	30
					Khác		-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch				30			Không quy định		
	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch				30			Không quy định		

⁸¹ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

b. Thẻ ghi nợ phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)				
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport	
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	30	30	30	
			Nước ngoài		-	-	30	30	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁸²			1	-	-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			30	30	30	30	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB		30	30	20	30	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước	30	30	-	-	
				Nước ngoài	-	-	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			15	15	-	-	
		Rút tiền mặt bằng QR ⁸³	Tại ATM OCB		10	10	5	10	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM			
				Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	Tùy vào NH quản lý ATM	-	Tùy vào NH quản lý ATM	
					Khác	-	-	Tùy vào NH quản lý ATM	
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			70	70	50	70	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	70	50	70	
			Nước ngoài		-	-	50	70	
				Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)			70	70	50

⁸² Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

⁸³ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)			
					OCB Natural	Thẻ ghi nợ nội địa (Chuẩn/ Vàng)	JCB Debit	Mastercard Passport
	Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	70	-	-
			Nước ngoài		-	-	-	-
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				70	70	-	-
	Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet				70	70	50	70
	Rút tiền mặt bằng QR ⁸⁴	Tại ATM/CDM OCB		70	70	30	30	
		Tại ATM/CDM khác OCB	Trong nước		30	30	30	30
			Nước ngoài	BC Card (Hàn Quốc)	30	-	30	30
				Khác	-	-	30	30
3.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của mỗi loại giao dịch				30			Không quy định
4.	Số lần giao dịch tối đa/ ngày của tất cả các loại hình giao dịch				30			Không quy định

Ghi chú: Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VND (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App)

⁸⁴ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

2. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng

3.1. Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng – áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

a. Thẻ tín dụng vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)						
					OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	100	200	300	300		
			Nước ngoài	BC card	50	100	200	300	300		
				Khác	-	100	200	300	300		
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	100	200	300	300		
			Nước ngoài		-	100	200	300	300		
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁸⁵				1	-	-	-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	30	30	50	50	
				Nước ngoài		-	30	30	30	30	
			Tại ATM OCB			10	10	10	20	20	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM					
				Nước ngoài	BC card	Tùy vào NH quản lý ATM					
					Khác	-	Tùy vào NH quản lý ATM				
2.	Hạn mức giao dịch	Tổng hạn mức giao dịch				200	100	200	500	500	
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		50	100	200	500	500		
			Nước ngoài	BC card	50	100	200	500	500		

⁸⁵ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)				
					OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment
	tối đa/ ngày			Khác	-	100	200	500	500
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	100	200	500	500
			Nước ngoài		-	100	200	500	500
	Rút tiền mặt	Tổng hạn mức			100	30	50	100	100
		Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	30	50	100	100
			Nước ngoài		-	30	30	30	30
		Tại ATM OCB			100	30	50	100	100
		Tại ATM khác OCB	Trong nước		100	30	50	100	100
			Nước ngoài	BC card	30	30	30	30	30
				Khác	-	30	30	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch				30				
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch				30				
6.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa				100% hạn mức tín dụng	80% hạn mức tín dụng			

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VNĐ/tháng

b. Thẻ tín dụng phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)					
						OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	100	200	300	300	300	
			Nước ngoài		-	100	200	300	300	300	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁸⁶			1	-	-	-	-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			50	100	200	300	300	300	
		Rút tiền mặt bằng QR	Tại ATM/CDM OCB		10	10	10	20	20	20	
			Tại ATM/C DM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM					
				Nước ngoài	BC card	Tùy vào NH quản lý ATM					
					Khác	-	Tùy vào NH quản lý ATM				
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200	100	200	500	500	500	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		50	100	200	500	500	500	
			Nước ngoài		-	100	200	500	500	500	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			50	100	200	500	500	500	
		Rút tiền mặt bằng QR	Tổng hạn mức		100	30	50	100	100	100	
			Tại ATM/CDM OCB		100	30	50	100	100	100	
			Tại ATM/C	Trong nước		100	30	50	100	100	100
					BC card	30	30	30	30	30	30

⁸⁶ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)					
						OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen
			DM khác OCB	Nước ngoài	Khác	-	30	30	30	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch					30					
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch					30					
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa					100% Hạn mức tín dụng	80% Hạn mức tín dụng				

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VNĐ/tháng
- Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VNĐ (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App).

3.2. Hạn mức Hạn mức giao dịch Thẻ tín dụng – áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

a. Thẻ tín dụng vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)					
					OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	70	100	100	100	
			Nước ngoài	BC card	30	70	100	100	100	
				Khác	-	70	100	100	100	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	100	100	
			Nước ngoài		-	70	100	100	100	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁸⁷				1	-	-	-	-
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		70	30	30	30	30
				Nước ngoài		-	30	30	30	30
			Tại ATM OCB		10	10	10	20	20	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM				
				Nước ngoài	BC card	Tùy vào NH quản lý ATM				
					Khác	-	Tùy vào NH quản lý ATM			
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch				100	70	100	300	300
		Thanh toán (Sale)	Trong nước		30	70	100	300	300	
			Nước ngoài	BC card	30	70	100	300	300	
				Khác	-	70	100	300	300	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	300	300	
			Nước ngoài		-	70	100	300	300	

⁸⁷ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)				
						OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment
		Rút tiền mặt	Tổng hạn mức			100	30	30	70	70
			Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	30	30	70	70
				Nước ngoài		-	30	30	30	30
			Tại ATM OCB			100	30	30	70	70
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		100	30	30	70	70
				Nước ngoài	BC card	30	30	30	15	30
					Khác	-	30	30	15	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch					30				
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch					30				
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa					100% hạn mức tín dụng	80% hạn mức tín dụng			

b. Thẻ tín dụng phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)						
					OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen	
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	100	100	100	
			Nước ngoài		-	70	100	100	100	100	
		Thanh toán không yêu cầu xác thực chủ thẻ ⁸⁸				1	-	-	-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet				30	70	100	100	100	
		Rút tiền mặt	Tại ATM OCB			10	10	10	20	20	20
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy vào NH quản lý ATM					
				Nước ngoài	BC card	Tùy vào NH quản lý ATM					
					Khác	-	Tùy vào NH quản lý ATM				
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch				100	70	100	300	300	300
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		30	70	100	300	300	300	
			Nước ngoài		-	70	100	300	300	300	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet				30	70	100	300	300	300
		Rút tiền mặt bằng QR	Tổng hạn mức			100	30	30	70	70	70
			Tại ATM/CDM OCB			100	30	30	70	70	70
				Trong nước		100	30	30	70	70	70

⁸⁸ Theo qui định của Napas và giao dịch Contacless: nếu số tiền giao dịch nhỏ hơn hoặc bằng 1.000.000 VND thì không yêu cầu phương thức xác thực chủ thẻ đối với giao dịch đó.

Stt	Loại hình giao dịch					Hạn mức (triệu VND)					
						OCB Natural	Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum/ Priority	Thẻ Installment	Thẻ iGen
			Tại ATMCDM khác OCB	Nước ngoài	BC card	30	30	30	15	30	30
					Khác	-	30	30	15	30	30
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/loại hình giao dịch					30					
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ngày/ tất cả loại hình giao dịch					30					
6.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa					100% hạn mức tín dụng	80% hạn mức tín dụng				

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VND/tháng
- Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VND (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App)

3. Hạn mức giao dịch Thẻ tích hợp

3.1. Hạn mức giao dịch thẻ tích hợp – áp dụng đối với KH từ 18 tuổi trở lên

a. Thẻ tích hợp vật lý

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)			
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng		
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		100	500	
			Nước ngoài		100	500	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	500	
			Nước ngoài		100	500	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		-	-
				Nước ngoài		-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-	
		Rút tiền mặt	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		100	100
				Nước ngoài		30	30
			Tại ATM OCB		20	20	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
				Nước ngoài			
		2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200
Thanh toán (Sale)	Trong nước			200	500		
	Nước ngoài			200	500		

Stt	Loại hình giao dịch			Hạn mức (triệu VND)		
				Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		200	500
			Nước ngoài		200	500
	Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		200	-	
		Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		-	-
			Nước ngoài		-	-
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-	
	Rút tiền mặt	Tổng hạn mức		200	100	
		Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	200	100	
			Nước ngoài	30	30	
		Tại ATM OCB		200	100	
		Tại ATM khác OCB	Trong nước	200	100	
			Nước ngoài	30	30	
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch			30	30	
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch			30	30	
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa			Không quy định	80% Hạn mức tín dụng	

b. Thẻ tích hợp phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)		
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	500	
			Nước ngoài		100	500	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		-	-
				Nước ngoài		-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-	
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			100	500	
		Rút tiền mặt bằng QR	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		-	-
				Nước ngoài		-	-
			Tại ATM/CDM OCB		20	20	
			Tại ATM/CDM khác OCB	Trong nước		Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
		Nước ngoài					
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			200	500	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		200	500	
			Nước ngoài		200	500	
				Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		200	-

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)		
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-	
				Nước ngoài	-	-	
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				-	-
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet				200	500
		Rút tiền mặt	Tổng hạn mức			200	100
			Tại ATM/CDM OCB			200	100
			Tại ATM/CDM khác OCB	Trong nước	200	100	
				Nước ngoài	30	30	
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch				30	30	
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch				30	30	
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa				Không quy định	80% Hạn mức tín dụng	

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VNĐ/tháng
- Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VNĐ (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App).

3.1. Hạn mức giao dịch thẻ tích hợp – áp dụng đối với KH dưới 18 tuổi

a. Thẻ tích hợp vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)		
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng	
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán (Sale)	Trong nước		70	300	
			Nước ngoài		70	300	
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	300	
			Nước ngoài		70	300	
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	-	
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		-	-
				Nước ngoài		-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-	
		Rút tiền mặt ⁸⁹	Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước		70	70
				Nước ngoài		30	30
			Tại ATM OCB		20	20	
			Tại ATM khác OCB	Trong nước		Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
				Nước ngoài			
			2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch		
Thanh toán (Sale)	Trong nước				100	300	
	Nước ngoài				100	300	

⁸⁹ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)	
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	300
			Nước ngoài		100	300
	Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-	
		Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-	
			Nước ngoài	-	-	
	Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB				-	-
	Rút tiền mặt ⁹⁰	Tổng hạn mức		100	100	
		Tại POS của ĐVCNT khác OCB	Trong nước	100	100	
			Nước ngoài	30	30	
		Tại ATM OCB		100	100	
		Tại ATM khác OCB	Trong nước	100	100	
			Nước ngoài	30	30	
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch				30	30
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch				30	30
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa				Không quy định	80% Hạn mức tín dụng

⁹⁰ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

b. Thẻ tích hợp Phi vật lý

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)	
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng
1.	Hạn mức giao dịch tối đa/ lần	Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		70	300
			Nước ngoài		70	300
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		70	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			70	300
		Rút tiền mặt bằng QR ⁹¹	Tại ATM OCB		20	20
			Tại ATM khác OCB	Trong nước	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM	Tùy thuộc Ngân hàng quản lý ATM
				Nước ngoài		
2.	Hạn mức giao dịch tối đa/ ngày	Tổng hạn mức giao dịch			100	300
		Thanh toán trực tuyến (ecom)	Trong nước		100	300
			Nước ngoài		100	300
		Giao dịch chuyển khoản nội bộ tại ATM	Trong hệ thống OCB (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)		100	-
			Ngoài hệ thống OCB	Trong nước (sang thẻ ghi nợ/thẻ tín dụng OCB phát hành)	-	-
				Nước ngoài	-	-
					-	-

⁹¹ Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.

Stt	Loại hình giao dịch				Hạn mức (triệu VND)	
					Thẻ ghi nợ	Thẻ tín dụng
		Giao dịch chuyển khoản liên ngân hàng thông qua tổ chức thẻ nội địa Napas tại ATM trong hệ thống OCB			-	-
		Giao dịch thông qua ứng dụng Apple Wallet, Google Wallet			100	300
	Rút tiền mặt bằng QR ⁹²	Tổng hạn mức		100	100	
		Tại ATM/CDM OCB		100	100	
		Tại ATM/CDM khác OCB	Trong nước	100	100	
			Nước ngoài	30	30	
3.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ loại hình giao dịch				30	30
4.	Tổng số lần giao dịch tối đa/ ngày/ tất cả loại hình giao dịch				30	30
5.	Hạn mức rút tiền mặt tối đa				Không quy định	80% Hạn mức tín dụng

Ghi chú:

- Tổng hạn mức rút tiền mặt tối đa của các thẻ cùng thuộc một Tổ chức thẻ (Napas/Mastercard/JCB) là 100 triệu VNĐ/tháng
- Trong thời gian khách hàng chờ nhận thẻ vật lý, tổng hạn mức giao dịch thanh toán trực tuyến (E-commerce) Non-EMV 3DS hoặc không có xác thực OTP không vượt quá 5 triệu VNĐ (không bao gồm giao dịch có xác thực lần đầu, giao dịch đã liên kết thẻ và thanh toán hóa đơn qua OMNI App).

⁹² Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt.